

Trần Đức Thảo (1917 – 1993)

Năm 1954, thi đỗ vào trường ĐHSP Khoa học, tôi được nghe các bạn kháo nhau là nếu bên trường mình có nhiều thầy nổi tiếng như thầy Lê Văn Thiêm (tiến sĩ Toán ở Đức), thầy Vũ Như Canh (tiến sĩ Vật Lý ở Pháp), thầy Ngụy Như Kontum (thạc sĩ Vật Lý cũng ở Pháp), thì bên trường ĐHSP Văn Khoa cũng có nhiều thầy nổi tiếng không kém, như thầy Trần Văn Giàu (tốt nghiệp trường ĐH Phương Đông, bạn học với Tito – tổng thống Nam Tư), thầy Nguyễn Mạnh Tường (bidocteur, đỗ 2 bằng tiến sĩ Văn khoa và Luật khoa ở Pháp)... và **nhất là thầy Trần Đức Thảo (đỗ đầu Ecole Normale Supérieure, thạc sĩ Triết học, người đã tranh luận về triết học với Jean-Paul Sartre mấy buổi liền)**, các thầy đều tự nguyện từ bỏ cuộc sống đầy đủ tiện nghi ở nước ngoài, về nước tham gia kháng chiến.

Trần Đức Thảo quê làng Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, vùng đất có truyền thống văn hóa, trong một gia đình nho học, ông nội đã từng thi đỗ làm quan. Dòng họ Trần ở Song Tháp là trực hệ của vua Trần Nghệ Tông. Ông sinh ngày 26 – 4 – 1917 tại thị xã Thái Bình, lúc ấy bố ông đang là chủ sự Sở Bưu điện, đã từng tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Mẹ ông cũng thuộc gia đình danh giá, nền nếp. Nhà có 2 anh em, ông anh là Trần Đức Tảo, đỗ cử nhân Luật, sau tham gia cách mạng, làm kịch, viết báo, rồi trở thành cán bộ Bộ Ngoại giao. Năm 1947 bị máy bay Pháp bắn chết trên đường đi công tác ở Thái Nguyên, được công nhận là liệt sĩ.

Lên 5 tuổi ông chuyển về Hà Nội theo gia đình, sống ở số 8 Hàng Ngang, sau dời về số 6 Hàng Trống. Từ nhỏ ông đã quan tâm đến lịch sử văn hóa dân tộc, thuộc lòng Hịch tướng sĩ, Cáo Bình Ngô, Truyện Kiều, Chinh phụ ngâm..., những giá trị văn học này cứ ngấm dần ngấm dần, có sức sống kỳ diệu, góp phần định hướng cuộc đời. Ông **học tiểu học và trung học ở trường An-be Sa-rô, học rất giỏi, giỏi cả khoa học xã hội lẫn khoa học tự nhiên**. Trong tập Palmarès năm học 1934 – 35 ghi rõ: Trần duc Thao, classe de Philosophie A, Prix de Tableau d'Honneur, 1^{er} prix de Dissertation philosophique, 1^{er} prix de Mathématiques, 1^{er} prix de Physique et Chimie, 2^e prix d'Histoire et Géographie. Năm 1935, ông còn được chọn cử dự thi Concours Général môn Triết và đã đoạt giải. Cuối năm học này **ông thi đỗ cả 2 bằng Tú tài Triết và Tú tài Toán**. Do học tập xuất sắc, **ông được Toàn quyền Đông Dương tặng phần thưởng đặc biệt: một chuyến đi du lịch vòng quanh Đông Dương bằng xe lửa và ô tô**.

Năm 1936, ông được học bổng đi Pháp du học, vào học trường Louis le Grand rồi trường Henri IV để thi vào trường Cao Đẳng Sư Phạm phố Ulm (ENS rue d'Ulm), năm 1939 thi đỗ đầu vào trường này.

Từ 9 – 1940 đến 3 – 1941, do chiến tranh, phải sơ tán về khoa Văn Chương trường ĐH Clermont Ferrand; chính ở đây ông đã gặp giáo sư Jean Cavaillès, người giới thiệu ông nghiên cứu các tác phẩm của nhà triết học nổi tiếng Husserl, để rồi sau hướng dẫn ông làm luận án thạc sĩ về Hiện tượng học Husserl.

Từ 3 – 1941 đến 9 – 1944, học nội trú ở trường ENS.

Năm 1942 đỗ Cử nhân Triết học; năm 1943 đỗ Thạc sĩ Triết học ở ENS.

1943 – 44 tiếp tục ở ENS nghiên cứu để làm Tiến sĩ văn về Hiện tượng học của Husserl.

Từ 10 – 1944 đến 6 – 1946 ông làm cán bộ nghiên cứu tại Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp (CNRS).

Từ 12 – 1944 ông bắt đầu tham gia hoạt động chính trị, viết truyền đơn, viết báo ủng hộ Việt Minh và chính phủ Hồ chí Minh. Tháng 12 – 1945, trong một cuộc họp, khi có nhà báo hỏi nếu quân đội Pháp trở lại Việt Nam thì sao, ông đã đồng ý trả lời: “Phải nổ súng”, do vậy ông đã bị nhà cầm quyền Pháp bắt bỏ tù với tội danh “xâm phạm an ninh nước Pháp”. Nhiều trí thức lên tiếng đòi trả tự do cho ông, nên đến 2 – 1946, ông đã được thả. Ra tù ông tiếp tục viết báo ủng hộ Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương, phản đối Pháp trở lại Đông Dương. Khi chủ tịch Hồ chí Minh sang Pháp họp hội nghị Fontainebleau, ông được cử làm thư ký cho Hồ chủ tịch. Ông nêu ý kiến xin về nước tham gia kháng chiến, Hồ chủ tịch khuyên hãy nên ở lại Pháp hoạt động ủng hộ chính phủ kết hợp nghiên cứu khoa học, ông hứa sẽ ở lại làm xong tiến sĩ rồi sẽ về nước.

Trong 2 năm 1947 – 48, ông trở lại ENS nghiên cứu tiếp tục về Husserl, Kant; Tháng 9 – 1948 cho đăng bài báo nổi tiếng về Hiện tượng luận tinh thần (Phénoménologie de l’Esprit). **Ngày 4 - 1 – 1949, ở quê nhà Hồ chủ tịch ký quyết định cử ông làm thành viên Hội đồng Giáo dục quốc gia**, trong khi ấy ở Châu Âu và Pháp đang nổi lên như cơn Thuyết Hiện sinh (Existentialisme) của Jean Paul Sartre, được nhiều người rất ái mộ. Vào cuối năm 1949 đầu năm 1950 đã diễn ra cuộc tranh luận triết học dài ngày giữa Trần Đức Thảo với J.P. Sartre, nửa chừng bỏ dở, song nhiều người cho rằng nếu tiếp tục, nhiều khả năng J.P. Sartre sẽ thua. Năm 1951, ông cho xuất bản cuốn Hiện tượng học và Chủ nghĩa Duy vật biện chứng (Phénoménologie et Matérialisme dialectique), cuốn sách sớm được xếp vào loại tác phẩm kinh điển, được dịch ra rất nhiều ngôn ngữ khác nhau. Nhờ nhuận bút của cuốn sách này, đầu năm 1952 ông đủ tiền theo con đường Pra-ha – Mat-sco-va – Bắc-kinh về Việt Bắc tham gia kháng chiến.

Với chuyên môn của ông là nghiên cứu triết học, rất khó xếp công tác thích hợp, song ông không nề hà, được giao việc gì cũng làm. Năm 1953, ông nhận công tác ở văn phòng Tổng bí thư Trường Chinh, làm thư ký cho TBT, rồi chuyển sang Ban Văn-Sử-Địa. Năm 1954 ông đã viết 9 bài nghiên cứu về Lịch sử và Văn hóa đăng trên tạp san Văn-Sử-Địa. Cuối năm 1954 tham gia hội thảo “Về vấn đề Đại học”. Ông nêu ý kiến trong trường đại học phải chú trọng cả 2 mặt giáo dục chuyên nghiệp và nghiên cứu khoa học, không được coi nhẹ mặt nào. **Đầu năm 1955, ông còn tham gia Hội Việt - Pháp Hữu nghị**, đã sưu tầm nhiều tài liệu về các di tích văn hóa lịch sử của Thăng Long – Hà Nội để giới thiệu cho các thành viên của Ủy ban đình chiến hỗn hợp Việt – Pháp.

Sau khi tham gia Cải cách Ruộng đất ở Phú Thọ về, cuối năm 1954, nhờ sự vận động của giáo sư Trần văn Giàu, ông được chuyển từ ban Văn-Sử-Địa về trường Đại học Văn khoa làm trưởng khoa Lịch sử rồi làm Phó Giám đốc trường. Ông tham gia giảng dạy trực tiếp môn Lịch sử và môn Triết học, được sinh viên rất mến mộ. Những buổi lên lớp của ông về Triết học ở đại giảng đường trường đại học phố Lê Thánh Tông, buổi nào cũng đông nghịt, ngoài sinh viên còn có cả một số cán bộ giảng dạy và giáo viên các trường cấp 3 ở Hà Nội. Theo lời một cựu sinh viên kể lại, ông hấp dẫn người nghe không phải ở khả năng thuyết trình như giáo sư Trần văn Giàu, mà ở **khả năng trừu tượng hóa cao độ, ở cách đặt vấn đề độc đáo, bất ngờ**. Ba sinh viên trong đó có Nguyễn Đình Chú và Phạm Hoàng Gia (sau này đều nổi tiếng) được chọn để ghi các bài giảng, đưa cho ông chỉnh lý rồi cho in ronéo làm tài liệu học tập. Ngoài giảng dạy, ông còn viết nhiều bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí của ĐH Văn khoa, rồi ĐH Sư phạm.

Vào những năm 1954 – 56, sau 9 năm kháng chiến chịu đựng bao vất vả thiếu thốn, nay hòa bình, đa số cán bộ cũng như nhân dân đều muốn được xả hơi, được hưởng không khí tự do dân chủ. Bên cạnh các tờ báo chính thống như Nhân Dân, Cứu Quốc... vẫn tồn tại một

số tờ báo tư nhân như tờ Tia Sáng; bên cạnh nhà xuất bản của nhà nước vẫn có cả nhà xuất bản tư nhân, như NXB Minh Đức do Trần Thiếu Bảo làm giám đốc. Một số cán bộ văn hóa như Nguyễn Hữu Đang cùng một số văn nghệ sĩ như Trần Dân, Lê Đạt, Hoàng Cầm...ra báo Nhân Văn rồi các tập san Giai Phẩm Mùa Xuân, Giai Phẩm Mùa Thu..., với mục đích đòi hỏi tự do dân chủ cho xã hội, tự do sáng tác cho văn nghệ sĩ. Các giáo sư Đào Duy Anh, Trương Tửu, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo đều được mời và đều gửi bài đến với những suy nghĩ khác nhau. **Với giáo sư Trần Đức Thảo, đây là dịp trình bày những suy nghĩ triết học của mình trước thiên tình đất nước.** Ông đã gửi bài “**Nỗ lực phát triển tự do dân chủ**” cho báo Nhân Văn đăng vào số 3 ra ngày 15 – 10 – 1956, bài “**Nội dung xã hội và hình thức tự do**” đăng vào tập Giai Phẩm Mùa Thu ra tháng 12 – 1956. Phong trào yêu cầu tự do dân chủ này bị phê phán nặng nề, có người bị quy là gián điệp cho đế quốc, bị bỏ tù; số khác là bị xúi giục làm mất an ninh trật tự xã hội, bị đưa đi lao động cải tạo từ vài tháng đến vài năm; khi được trả về cũng vẫn bị treo bút, có viết cũng không báo nào dám in, không nhà xuất bản nào dám xuất bản. Sau Đổi Mới (1986), dần dần kẻ được ra tù, người lại được viết, được in, được xuất bản, thậm chí được tặng các giải thưởng về văn học nghệ thuật như Văn Cao, Hoàng Cầm, Trần Dân, Lê Đạt... Tuy nhiên không hề có phiên tòa nào xác nhận đã mãn hạn tù hay lao động cải tạo, văn bản nào xóa bỏ tội danh cũ. Riêng với giáo sư Trần Đức Thảo, cũng như các giáo sư khác, bị đưa ra phê phán ở trường đại học, bị các đồng nghiệp hay sinh viên lớn tiếng phê phán trực tiếp ở cuộc họp hoặc viết bài đăng bao phê phán nặng nề. Đáng buồn là có người là sinh viên thân cận, là cán sự bộ môn, khi tốt nghiệp lại được giữ lại làm trợ lý cho ông như N.Đ.C.; có người là bạn cùng hoạt động ở Pháp trong phong trào Việt kiều ủng hộ kháng chiến như giáo sư P.H.T. cũng viết bài đăng báo phê phán ông; anh sinh viên này về sau thành đạt, trở thành giáo sư, Nhà giáo nhân dân, đã sám hối, viết bài xin lỗi thầy. Thực ra có trực tiếp sống trong thời đó, nhất là lại có dính líu trực tiếp đến, mới cảm thông với người trong cuộc. Cũng như trong Cải cách Ruộng đất, có liên quan với đối tượng mà không vào hòa lên tiếng hay viết bài phê phán, sẽ bị xếp vào diện “có vấn đề”, bị theo dõi điều tra, cuộc sống sẽ bất an, lúc nào cũng nom nớp lo lắng, sợ hãi, không rõ mình sẽ có bị đưa vào diện đối tượng hay không, cho nên phải cố bịa chuyện mà nói, mà viết; không có gì thì phải cố bịa ra như thật. Cuộc phê phán giáo sư Trần Đức Thảo được **báo Nhân Dân đưa tin liên tiếp trong 3 số báo ra các ngày 25-26-27/5/1956 dưới đầu đề “Ông Trần Đức Thảo tự kiểm thảo”**, có nghĩa là ông bị phê phán ít nhất là 3 buổi trước sự có mặt của một số quan chức Bộ Giáo Dục và trường đại học. Ông ngỡ ngàng không hiểu tại sao mình viết bài nhằm xây dựng Đảng, giúp Đảng nhìn ra vấn đề triết học trong cuộc sống, mà lại bị phê phán; chắc có sự hiểu nhầm chi đây, nên ông viết thư cho thủ tướng Phạm Văn Đồng; hôm sau giữa cuộc họp, thủ tướng Hà Huy Giáp đọc thư trả lời của thủ tướng, chỉ vền vện một dòng: “**Anh Trần Đức Thảo, anh hãy nghĩ lại**”. Thì ông xin tiếp thu để suy nghĩ. Chắc suy nghĩ không ra, nghĩa là ngoan cố, nên bị bắt giam mấy ngày. May mà thủ tướng bắt chợt gặp vợ ông, biết chuyện, ra tay can thiệp, nên ông sớm được thả. Lúc trước đang là phó Giám đốc trường đại học, được phân nhà ở phố Hàng Chuối, có người phục vụ, có tiêu chuẩn phân phối thực phẩm; nay bị đưa ra khỏi trường đại học, về làm cán bộ biên dịch của NXB Ngoại Văn, phải dọn về ở tầng 3 khu tập thể Kim Liên, mọi tiêu chuẩn cao cấp bị cắt hết, chỉ được phiếu loại E, phải đi chợ tự lo cho cuộc sống, phải bán dần cả các bộ từ điển, thế mà ông cũng chẳng lấy thế làm điều, vẫn đắm mình trong các suy tư triết học trừu tượng, vẫn say sưa nghiên cứu sáng tạo, không hề oán thán, vẫn thỉnh thoảng viết thư báo cáo với Trung ương Đảng về những gì mình phát hiện, coi đó là nhiệm vụ. Thế cho nên sau này, mặc dù ông không phải là đảng viên cộng sản, mà Hà Xuân Trường, tổng biên tập tạp chí Cộng Sản, đánh giá ông là “**một người mác xít kiên định, một người cộng sản ngoài Đảng CS, rất trung thực, luôn suy nghĩ về những vấn đề triết học chung quanh vấn đề con người**”. Tuy nhiên, sự kiện Nhân văn – Giai Phẩm vẫn không thôi ám ảnh ông. Ông luôn coi việc mình tham gia viết bài cho Nhân văn là xuất phát từ nhận thức triết học, không có ý đồ chính trị gì như người ta phê phán.

Ngày 20 – 1- 1989, trong bản báo cáo gửi TƯ Đảng “Về vấn đề Nhân văn”, ông viết **“kiểm thảo như thế làm con người đánh mất lòng trung thực, mà điều đó rất đáng sợ đối với nhà khoa học”**. Ông cho rằng kiểm thảo là một sáng tạo kinh khủng của tư tưởng Mao Trạch Đông. **Cũng trong năm 1989 ông viết xong tập “Hồi ký”; tác phẩm này là bản tổng kết quá trình phấn đấu của ông trong việc dùng triết học soi sáng, đánh giá các đường lối của phong trào cộng sản chịu ảnh hưởng của Sta-lin và Mao Trạch Đông trong suốt giai đoạn 1940 – 1989.** Theo ông, sai lầm của Sta-lin là sai lầm triết học, còn của Mao là sai lầm về nhân cách và tư tưởng dân tộc hẹp hòi. Tác phẩm tiếp tục phê phán tư tưởng siêu hình, phản biện chứng của triết học Sta-lin.

Năm 1949, khi còn ở Pa-ri ông gặp và đem lòng yêu một sinh viên người Việt là bà Nguyễn thị Nhất, gốc người Sài-gòn, do hoạt động yêu nước, bị nhà chức trách Pháp lùng bắt, được bố trí cho trốn sang Pa-ri. Hai người hẹn ước khi nào về nước mới làm đám cưới. Năm 1951 ông về Việt Bắc tham gia kháng chiến, còn bà mãi đến năm 1955 mới về thành phố Hồ Chí Minh tìm gia đình. Không gặp được gia đình, bà nghĩ đến người yêu, nên bỏ ra Hà Nội tìm ông, lúc ấy đang làm Phó Giám đốc trường đại học, đang sống cùng cha mẹ già ở căn nhà 16Đ ngõ 2, phố Hàng Chuối với tiêu chuẩn có người giúp việc. Năm 1956 hai người tổ chức cưới song cuộc sống chung không suôn sẻ. Do bị định kiến bà Nhất cần nỗ lực công tác ở Bộ Giáo dục để khẳng định mình, hay đi thực tế có lúc hàng tháng liền; còn ông lại suốt ngày chìm đắm trong các suy tư triết học (mê triết học hơn mê vợ), vợ chồng ít có dịp sẻ chia tình cảm với nhau. Cưới nhau được dăm tháng ông bị mất chức, mất giảng dạy; rồi bà phát hiện bị mắc bệnh phụ khoa, mất khả năng sinh nở. Bà chủ động nêu ý kiến ly hôn, ông chấp nhận. **Ngày 5 – 1 – 1967, tòa án xử cho 2 người thuận tình ly hôn.**

Sau khi mất chức, ông được chuyển về làm công tác biên dịch ở nhà xuất bản Sự Thật, chuyên dịch và hiệu đính các tác phẩm kinh điển của Mác từ nguyên bản tiếng Đức, bị chuyển về ở một căn hộ tầng 3, khu tập thể Kim Liên. Bà Nhất dọn đi, ông vẫn sống với bố mẹ già; ít lâu sau bố mẹ mất, ông sống độc thân, phải tự lo cuộc sống hàng ngày, đi chợ mua thức ăn về tự nấu nướng. Có lần đặt nồi cơm xong, mãi suy tư triết học, nồi cơm bị cháy khét, khói um mà ông vẫn không hay biết, hàng xóm hốt hoảng chạy sang xem, ông vẫn ngơ ngác. Cuộc sống cô đơn, nỗi vất vả hàng ngày phải lo cơm áo hàng chục năm liền dường như không mấy ảnh hưởng đến ông; ông vẫn ngu ngu ngơ ngơ trong khi vẫn không ngừng suy nghĩ, sáng tạo, liên tục cho ra đời những tác phẩm triết học, xen kẽ những bản báo cáo cho TƯ Đảng. Với ông, **“bất cứ mở đầu bằng chuyện gì, thì kết thúc cũng bằng những suy tư triết học”**, Hà Xuân Trường, chủ nhiệm tạp chí Cộng sản nhận xét về ông như thế. Còn giáo sư Trần văn Giàu, trong bài viết đăng trên tạp chí Văn Nghệ ra ngày 2 – 6 – 1998, nêu nhận xét: **“Anh không phải là người vâng theo mà là người biết suy ngẫm trong mọi vấn đề. Anh thích đấu tranh tư tưởng. Tác phong của anh là tác phong của nhà nghiên cứu. Khi ở Sơn Tây về, đáng lẽ anh oán lắm, nhưng anh noblesse (cao thượng) xứng đáng ghê lắm. Anh tiếp tục nghiên cứu triết học, không oán hờn, không chấp nhận...Minh không có truyền thống triết học; nếu có thể nói có một nhà triết học thì người đó không phải Trần văn Giàu – Trần văn Giàu chỉ là một giáo sư triết học hay một người nghiên cứu triết học – người đó chính là Trần Đức Thảo”**. Tuy vậy, ông vẫn có tâm sự nặng nề, vẫn luôn lo sợ bị theo dõi, bị kiểm thảo. Trong thời gian sống ở khu tập thể Kim Liên, một người bạn Pháp là bà Francoise Corrèze thỉnh thoảng đến thăm ông. Mỗi lần bà đến, ông đưa tay chỉ trỏ lên trần và 4 bức tường chung quanh, rồi chỉ bút đàm, sau đó đốt hết các mẫu giấy.

Năm 1991, Trần Đức Thảo được đi Pháp, ở tầng 5 nhà khách sứ quán, số 2 phố Le Verrier. Theo nguồn tin chính thức, ông được cử đi để nghiên cứu khoa học, song thực chất ông được cử sang để “giải mã” vụ Nhân văn – Giai phẩm, cuộc hội thảo này do một trí

thức Pháp là George Boudarel tổ chức. Chính thủ tướng Phạm văn Đồng đã bàn với tổng bí thư Nguyễn văn Linh nên cử giáo sư Trần Đức Thảo vì chỉ có ông mới có đủ uy tín để làm việc đó với các nhà trí thức Pháp. Tuy nhiên, khi ông sang thì G. Boudarel mới qua đời, nên cuộc họp không thành. Thời gian được ở lại Pháp có mấy tháng, không đủ để ông nghiên cứu, hoàn thành tác phẩm dự kiến, ông phải xin kéo dài thêm. **Đột nhiên, ngày 24 – 4 – 1993 ông qua đời.** Chính phủ Pháp dự kiến an táng ông ở nghĩa địa Père Lachaise, song sứ quán ta đề nghị cho hỏa táng rồi đưa bình tro về nước. Ba ngày sau, ngày 27 – 4 - 1993 ông được truy tặng Huân chương Độc lập hạng 2; rồi một ngày sau lễ truy điệu ông được tổ chức ở đại giảng đường trường ĐH Tổng hợp phố Lê Thánh tông, nơi gần 40 năm trước biết bao sinh viên, cả các giáo viên cấp 3, nô nức đến nghe thần tượng của họ lên lớp về triết học; thế nhưng **bình tro của ông từ Pháp về không nơi nhận, phải để ở nhà tang lễ Phùng Hưng gần 50 ngày,** vì vợ cũ là bà Nguyễn thị Nhất có đơn đề nghị cho ông được an táng ở nghĩa trang Mai Dịch. Cuối cùng bình tro được đưa đi chôn ở khu A, nghĩa trang Văn Điển, vì ông chỉ có Huân chương Độc lập hạng Nhì, không được hạng Nhất như bác sĩ Nguyễn Khắc Viện. Rồi **ngày 9 – 1 – 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chi Minh với tác phẩm “Tìm cội nguồn ý thức và ngôn ngữ”.**

Dù nửa cuối cuộc đời phải sống trong cảnh cô đơn, nơm nớp lo sợ bị theo dõi, ông vẫn hăng say làm việc không ngưng nghỉ, bất chấp khó khăn thiếu thốn. **Ông mất đi, để lại khoảng 200 tác phẩm bằng tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Việt, nhiều cuốn được dịch ra tiếng Anh, tiếng Ý, tiếng Nhật, tiếng Hung..., nhiều cuốn chưa in, tổng số khoảng 2 vạn 6 ngàn trang khổ 13 – 19 (*),** trong đó có 3 tác phẩm nổi tiếng nhất là:

- Phénoménologie et Matérialisme dialectique (Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng)
- L'origine du langage et de l'esprit (Tìm nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức)
- Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người. Cuốn này ông viết ở Việt Nam, bằng tiếng Việt, được NXB thành phố HCM in năm 1988.

Bây giờ ở Việt Nam rất ít người nhớ đến giáo sư Trần Đức Thảo, có chăng chỉ có dăm ba học trò cũ cảm thấy hối hận, có người viết bài sám hối, xin lỗi Thầy; còn nhắc đến, bàn luận đến các tư tưởng triết học của ông thì tuyệt nhiên không. Còn thế giới vẫn không quên ông, không quên những phát kiến triết học của ông. Trong cuốn Từ điển các nhà triết học do nhà xuất bản Đại học Pháp ấn hành năm 1984, mục từ Trần Đức Thảo chiếm 3 trang, trong khi có nhiều người khác chỉ được nhắc đến với vài dòng ngắn ngủi. Và chỉ mới đây thôi, **một cuộc hội thảo về Trần Đức Thảo đã diễn ra tại chính trường CĐSP phố Um (ENS rue d'Ulm), trong 2 ngày 12 – 13/6/2012,** do Trung tâm Lưu trữ Husserl liên kết với ENS và CNRS đứng ra tổ chức. Hội thảo xới ra nhiều vấn đề, cần có thêm thời gian nghiên cứu, nên dự kiến vào năm 2013 sẽ lại tiếp tục mở hội thảo. Đây là một vinh dự lớn đối với ông, vì còn gì vinh dự hơn là còn được người đời sau nhớ đến những phát kiến của mình, vận dụng chúng, thảo luận về chúng và phát triển chúng.

(*) Theo Tiểu sử tóm tắt do Tiến sĩ Cù Huy Chử lập, đăng trên Vietstudies ngày 14 – 9 – 2010.

*Khởi thảo: 06 – 10 – 2012
Hoàn thành: 11 – 10 – 20*